

007 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hưng Yên

Some key socio-economic indicators of Hưng Yên

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số hợp tác xã (HTX) <i>Number of cooperatives (Unit)</i>	252	251	258	239	257	229	
Số lao động trong hợp tác xã (Người) <i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	5573	4434	4823	4413	3768	1734	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở) <i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	71838	74059	78400	78864	85384	77810	76500
Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người) <i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	134506	143073	144786	140260	152070	137956	134241
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE							
Số trang trại - Number of farms	659	648	994	861	861	751	782
Trang trại trồng trọt - <i>Cultivation farm</i>	12		11	11	8	41	46
Trang trại chăn nuôi - <i>Livestock farm</i>	639	576	980	845	848	704	730
Trang trại nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing farm</i>	5	68	3				1
Trang trại khác - <i>Others</i>	3	4		5	5	6	5
Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt (Nghìn ha) Planted area of cereals (Thous. ha)	86,0	82,3	78,2	73,3	68,3	62,9	59,4
Lúa - <i>Paddy</i>	77,5	74,1	70,4	66,4	63,0	58,8	56,1
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	38,7	37,1	35,4	33,4	32,0	29,7	28,1
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	38,8	37,0	35,0	33,0	31,0	29,1	28,0
Ngô - <i>Maize</i>	8,5	8,1	7,8	6,9	5,3	4,2	3,4
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn) Production of cereals (Thous. tons)	529,6	504,5	464,6	456,8	435,0	394,0	374,8
Lúa - <i>Paddy</i>	480,5	457,4	418,6	415,4	403,5	369,5	354,4
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	255,7	244,4	233,2	225,3	216,1	200,5	190,3
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	224,8	213,0	185,4	190,1	187,4	169,0	164,1
Ngô - <i>Maize</i>	49,1	47,1	46,0	41,4	31,5	24,6	20,5
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha) Yield of cereals (Quintal/ha)	61,6	61,3	59,4	62,3	63,7	62,6	63,1
Lúa - <i>Paddy</i>	62,0	61,7	59,5	62,6	64,0	62,8	63,2
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	66,1	65,9	65,9	67,5	67,5	67,5	67,8
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	57,9	57,6	53,0	57,6	60,5	58,1	58,6
Ngô - <i>Maize</i>	57,8	58,1	59,0	60,0	59,4	58,6	60,0

007 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hưng Yên

Some key socio-economic indicators of Hung Yen

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha) Planted area of tuber crops (Thous. ha)							
Khoai lang - Sweet potatoes	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	0,4	0,3
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn) Production of tuber crops (Thous. tons)							
Khoai lang - Sweet potatoes	6,9	7,5	7,6	6,9	6,6	6,1	4,3
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha) Planted area of main annual industrial crops (Ha)							
Mía - Sugar-cane	3,4	1,7	3,2	1,0	2,5	6,71	4,1
Lạc - Peanut	937,6	936,6	882,0	842,3	740,66	668,99	628,1
Đậu tương - Soya-bean	2241,1	2187,1	1466,0	1087,4	811,88	567,39	614,9
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn) Production of main annual industrial crops (Ton)							
Mía - Sugar-cane	165,0	78,0	148,0	45,0	107,0	287,3	177,0
Lạc - Peanut	3002,0	3106,0	2932,6	2941,9	2607,7	2369,0	2213,2
Đậu tương - Soya-bean	4250,0	4320,5	2931,8	2328,2	1781,0	1224,0	1257,4
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha) Planted area of main perennial crops (Ha)							
Cam, quýt - Orange, mandarin	1596	1522	1503	1662	1830	2084	2113
Bưởi - Pomelo	464	592	1005	1258	1629	1816	2011
Táo - Apple	206	264	340	352	329	300	289
Vải - Litchi	449	434	484	706	924	1092	1195
Nhãn - Longan	3226	3554	3904	4469	4510	4665	4765
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha) Harvested area of main perennial crops (Ha)							
Cam, quýt - Orange, mandarin	1509	1423	1402	1485	1622	1618	1712
Bưởi - Pomelo	416	504	694	765	1192	1237	1493
Táo - Apple	203	236	320	331	321	280	270
Vải - Litchi	426	412	423	555	580	706	725
Nhãn - Longan	2850	3111	3282	3567	3842	3926	4081
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn) Production of main perennial crops (Ton)							
Cam, quýt - Orange, mandarin	28459	26161	26976	28900	32150	35528	33158
Bưởi - Pomelo	7562	9203	12882	14500	22800	24289	27715
Táo - Apple	4117	4732	6224	6620	7780	6491	5531
Vải - Litchi	5574	5703	7585	10150	7600	13884	12292
Nhãn - Longan	32894	36168	30727	42300	31500	46207	41934